

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2019
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/6/2019)**

THÁNG 7 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 2 NĂM 2019 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		806.781.450.816	739.418.982.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.797.560.339	125.956.918.242
1. Tiền	111		16.325.369.248	119.209.263.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.472.191.091	6.747.655.139
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.200.632.100	1.200.842.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.379.752)	(2.169.052)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	1.200.000.000	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		600.016.748.857	435.490.173.733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	328.874.491.037	196.370.792.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162.490.015.743	140.982.087.365
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.199.268.471	100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	258.498.730.335	249.183.050.878
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(151.045.756.729)	(151.145.756.729)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	121.195.143.743	122.850.553.532
1. Hàng tồn kho	141		121.273.035.419	122.928.445.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(77.891.676)	(77.891.676)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.571.365.777	53.920.494.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	200.379.671	138.302.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.535.467.450	51.335.924.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	2.835.518.656	2.446.267.138
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		732.926.654.694	765.703.381.443
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		95.759.868.508	89.132.516.956
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	69.176.057.077	68.387.823.707
- Nguyên giá	222		168.818.694.682	163.366.504.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.642.637.605)	(94.978.680.633)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.583.811.431	20.744.693.249
- Nguyên giá	228		29.438.693.848	23.405.043.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.854.882.417)	(2.660.350.599)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	190.366.247.375	190.366.247.375
- Nguyên giá	231		190.366.247.375	190.366.247.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	403.623.303.309	441.506.880.543
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	147.646.679.832	188.246.971.519
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	255.976.623.477	253.259.909.024
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.233.946.026	38.076.507.783
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	6.152.578.511	5.995.140.268
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.172.643.026)	(1.172.643.026)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	50.000.000	50.000.000

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.943.289.476	6.621.228.786
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	4.943.289.476	6.621.228.786
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.539.708.105.510	1.505.122.364.063

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		598.180.995.149	532.039.630.153
I. Nợ ngắn hạn	310		594.544.890.043	530.200.908.117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	43.909.057.538	38.209.924.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		194.403.221.112	252.640.426.427
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	1.299.688.174	1.782.020.877
4. Phải trả người lao động	314		11.235.489.943	12.170.694.215
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	85.967.608.618	44.187.618.987
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	38.248.283.503	13.736.349.150
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	213.460.038.776	159.482.683.986
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	1.331.351.107	1.953.401.158
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.690.151.272	6.037.788.461
II. Nợ dài hạn	330		3.636.105.106	1.838.722.036
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	555.800.037	127.044.037
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.384.081.179	1.711.677.999
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		696.223.890	0
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		941.527.110.361	973.082.733.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	941.527.110.361	973.082.733.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.755.213.872	16.746.426.087
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		142.260.808	133.473.023
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.084.676.544	104.990.615.770
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.981.501.271	61.529.928.955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.103.175.273	43.460.686.815
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.460.121.354	26.127.381.247
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.539.708.105.510	1.505.122.364.063

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 2 NĂM 2019)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018 (*)	Năm 2019	Năm 2018 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		276.873.715.445	201.853.831.503	437.259.048.986	387.719.326.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	276.873.715.445	201.853.831.503	437.259.048.986	387.719.326.229
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	248.861.282.721	194.214.857.317	400.603.884.044	359.987.016.786
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		28.012.432.724	7.638.974.186	36.655.164.942	27.732.309.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	657.456.538	174.422.557.516	913.653.383	177.071.103.838
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	3.432.783.016	6.735.623.390	5.937.323.222	11.133.922.880
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.432.070.941	5.773.418.647	5.936.331.013	9.671.817.609
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		82.587.192	(5.730.595.724)	157.438.243	(5.717.060.628)
9. Chi phí bán hàng	25		701.153.312	32.048.249.698	821.900.616	32.439.036.240
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.274.240.864	40.500.308.270	24.539.242.790	51.917.932.654
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.344.299.262	97.046.754.620	6.427.789.940	103.595.460.879
12. Thu nhập khác	31	VII.5	3.126.329.051	1.140.414.628	3.214.392.678	2.432.544.183
13. Chi phí khác	32	VII.6	242.606.889	538.807.058	2.283.722.339	1.114.008.161
14. Lợi nhuận khác	40		2.883.722.162	601.607.570	930.670.339	1.318.536.022
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.228.021.424	97.648.362.190	7.358.460.279	104.913.996.901
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	2.322.546.926	2.806.512.360	3.022.365.047	4.552.392.322
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		776.401.136	(11.944.676.462)	672.403.180	(11.909.677.302)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.129.073.362	106.786.526.292	3.663.692.052	112.271.281.881
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		10.985.644.753	107.473.397.358	5.103.175.273	113.285.359.956
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		143.428.609	(686.871.066)	(1.439.483.221)	(1.014.078.075)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		134	1.312	62	1.383
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		134	1.312	62	1.383

(*): Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ quý 2/2018 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2018 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung soát xét 6 tháng đầu năm 2018

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 2 NĂM 2019**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019)	(Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.358.460.279	104.913.996.901
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.681.587.266	6.301.295.913
- Các khoản dự phòng	03		210.700	30.668.140.196
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.421	(692.185)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(943.653.383)	(169.551.862.241)
- Chi phí lãi vay	06		5.936.331.013	9.671.817.609
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.032.939.296	(17.997.303.807)
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(172.236.966.448)	(213.526.299.645)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		1.655.409.789	20.794.819.336
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		65.895.341.157	99.100.716.299
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		1.615.862.439	(1.159.718.684)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(1.606.538.995)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.128.305.186)	(9.588.065.241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.462.485.360)	(3.698.155.932)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(44.659.491.891)	(2.614.987.745)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(139.287.696.204)	(130.295.534.414)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.672.739.094)	(6.362.671.108)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.055.940.000	236.167.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.490.436.438)	(153.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.461.180.221	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	150.971.559.181
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		979.486.243	5.247.047.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.666.569.068)	4.042.103.035
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		248.864.349.098	414.967.319.564
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(191.658.238.308)	(246.294.612.826)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(411.200.000)	(41.797.929.558)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019)	(Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.794.910.790	126.874.777.180
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(103.159.354.482)	621.345.801
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		125.956.918.242	58.161.001.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.421)	692.185
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	22.797.560.339	58.783.039.715

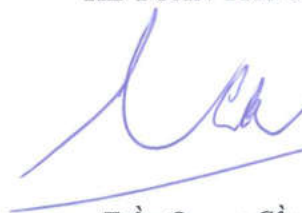
(*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ lũy kế quý 2/2018 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung soát xét 6 tháng đầu năm 2018.

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quang Cần

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, , đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 29/5/2019, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:

VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo :



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/06/2019 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 03/05/2019, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 86,44% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 5,36% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 13,56% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 7,91% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 gồm:

• **Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đâu Thảo	Ủy viên
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên

• **Ban Điều hành:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Cần	Kế toán trưởng

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ **Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghệ khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 8 công ty con**4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2019: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2019: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2019: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2019: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1

Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2019: 2.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- 4.1.6. Tên Công ty** : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO
Địa chỉ : 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...
- 4.1.7. Tên Công ty** : Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng
Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, , tỉnh Bình Thuận
Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2019: 20.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 4.1.8. Tên Công ty** : Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long
Địa chỉ : 174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
(Được thành lập theo quyết định số 05QĐ/VNECO-HĐQT ngày 05/02/2018)
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2019: 25.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty**
- 4.2.1. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2
Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2019: 5.854.100.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%
- 4.2.2. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7
Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2019: 9.560.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%
- 4.2.3. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10
Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2019: 3.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%
- 4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 28/1/10 Phan Đình Giót, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17 QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc tại 2A2 Đầm Trấu, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, thành lập theo Quyết định số 06 QĐ/VNECO-HĐQT ngày 29/03/2019 của Chủ tịch Hội đồng Quản Trị Tổng Công ty..

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2019 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính

✓ Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối kỳ (30/06/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Tiền mặt tại quỹ	2.236.007.231	677.143.491	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.089.362.017	118.532.119.612		
Các khoản tương đương tiền	6.472.191.091	6.747.655.139		
Cộng	22.797.560.339	125.956.918.242		

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (30/06/2019)			Đầu năm (01/01/2019)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	3.011.852	632.100	(2.379.752)	3.011.852	842.800	(2.169.052)
- VE9 (279CP)	3.011.852	632.100	(2.379.752)	3.011.852	842.800	(2.169.052)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000	
	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000	
b2. Dài hạn						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000	
	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

- Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	210.982.372.870	3.415.022.568	252.740.574	214.144.654.864
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.550.462.139	3.167.464.053	252.740.574	4.465.185.618
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.550.462.139	3.167.464.053	252.740.574	4.465.185.618
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.076.666.667	150.833.333	0	4.227.500.000
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	4.076.666.667	150.833.333	0	4.227.500.000
	Phải thu khác	0	0	0	0
5	Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	23.710.108	0	0	23.710.108
	Phải thu khác	23.710.108	0		23.710.108
6	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	202.478.283.725	89.725.182	0	202.568.008.907
	Phải thu khác	202.478.283.725	89.725.182	0	202.568.008.907
7	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	423.321.964	7.000.000	0	430.321.964
	Phải thu khác	423.321.964	7.000.000	0	430.321.964
8	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	2.429.928.267	0	0	2.429.928.267
	Phải thu khác	2.429.928.267	0	0	2.429.928.267
	CÔNG TY LIÊN KẾT	0	1.110.083.333	0	1.110.083.333
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	1.110.083.333	0	1.110.083.333
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	1.110.083.333	0	1.110.083.333
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Tổng cộng	210.982.372.870	4.525.105.901	252.740.574	215.254.738.197

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	(4.666.749.107)	34.896.598.971	36.515.699.767	(6.285.849.903)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(7.710.872.689)	17.506.466.258	9.750.023.899	45.569.670
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(7.710.872.689)	17.506.466.258	9.750.023.899	45.569.670
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	235.287.199	1.985.855.411	3.663.624.129	(1.442.481.519)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	235.287.199	1.985.855.411	3.663.624.129	(1.442.481.519)
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	1.651.904.108	3.523.070.895	8.911.142.779	(3.736.167.776)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.651.904.108	3.523.070.895	8.911.142.779	(3.736.167.776)
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.156.932.275	11.881.206.407	14.190.908.960	(1.152.770.278)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.156.932.275	11.881.206.407	14.190.908.960	(1.152.770.278)
	CÔNG TY LIÊN KẾT	(2.133.272.929)	7.529.956.073	10.559.848.058	(5.163.164.914)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	(1.221.461.348)	3.554.280.768	4.630.128.951	(2.297.309.531)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(1.221.461.348)	3.554.280.768	4.630.128.951	(2.297.309.531)
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	1.257.680.032	0	0	1.257.680.032
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.257.680.032	0	0	1.257.680.032
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	(2.169.491.613)	3.975.675.305	5.929.719.107	(4.123.535.415)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(2.169.491.613)	3.975.675.305	5.929.719.107	(4.123.535.415)
	Tổng cộng	(6.800.022.036)	42.426.555.044	47.075.547.825	(11.449.014.817)

3. Phải thu khách hàng

Cuối kỳ
(30/06/2019)

Đầu năm
(01/01/2019)

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	3.121.634.220	10.721.634.220
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	87.386.648.962	4.271.409.746
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	62.207.898.279	40.772.267.243
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Công ty Truyền Tải điện 3	2.676.751.376	2.676.751.376
Tổng Công ty ĐTVT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	7.313.053.544	1.148.734.808
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	2.246.867.793	2.368.219.763
Ban Quản lý DA lưới điện Hà Nội	11.980.494.528	15.230.972.148
Ban Quản lý DA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	2.302.997.226	801.140.779
Công ty Truyền Tải điện 2	1.039.442.394	656.302.491
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.032.190.394	5.148.604.176
Công ty CP Xây lắp điện 1	1.005.913.831	5.832.984.840
Công ty TNHH MTV điện lực Đồng Nai	1.188.051.011	1.141.125.492
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	5.644.443	5.644.443
Ban Quản lý DA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	4.444.566.658	4.444.566.658
Tổng Công ty điện lực miền Trung	16.284.751.087	4.063.937.773
Ban quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh	2.709.669.317	2.715.930.839
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CurJut	16.823.318.371	0
Công ty TNHH Năng lượng HaCom	5.600.000.000	0
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đất Phú	5.500.000.000	11.000.000.000
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	4.642.919.355	1.895.101.321
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	32.332.853.689	24.446.639.544
Cộng	328.874.491.037	196.370.792.219

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609	372.167.609
Cộng	372.167.609	372.167.609

4. Phải thu khác

Cuối kỳ
(30/06/2019)

Đầu năm
(01/01/2019)

a. Ngắn hạn

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	0	0	0	0
Phải thu khác (**)	378.829.202.439	(150.945.067.273)	249.183.050.878	(150.945.067.273)
Cộng	378.829.202.439	(150.945.067.273)	249.183.050.878	(150.945.067.273)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Phải thu khác là các bên liên quan	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ	Dự phòng
	(30/06/2019)	(30/06/2019)	(01/01/2019)	(01/01/2019)
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

(**) Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ	Dự phòng
	(30/06/2019)	(30/06/2019)	(01/01/2019)	(01/01/2019)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	190.110.224.772	(148.858.047.274)	184.869.352.543	(148.858.047.274)
Công ty Truyền tải điện 2	0		6.003.000.000	
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	163.498.800		163.498.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến BĐS TP Hồ Chí Minh	89.340.573.879	(89.340.573.879)	89.340.573.879	(89.340.573.879)
Phải thu tạm ứng	15.226.091.605		7.657.769.266	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	967.264.300		967.264.300	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Đền bù thay chủ đầu tư	20.359.282.000		20.359.282.000	
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	59.517.473.395	(59.517.473.395)	59.517.473.395	(59.517.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	4.149.357.593		473.807.703	
- Các khoản thu khác tại Công ty con	68.388.505.563	(2.087.019.999)	64.313.698.335	(2.087.019.999)
Cộng	258.498.730.335	(150.945.067.273)	249.183.050.878	(150.945.067.273)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(30/06/2019)		(01/01/2019)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
Cộng		0		0

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(30/06/2019)		(01/01/2019)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.531.721.593	(33.762.087)	6.996.157.411	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	113.808.896	(1.878.552)	168.588.571	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.600.744.597	0	104.316.714.555	0
- Thành phẩm	11.934.175.152	(42.251.037)	11.336.112.584	(42.251.037)
- Hàng hóa	92.622.163	0	110.872.087	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	121.273.072.401	(77.891.676)	122.928.445.208	(77.891.676)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2019	79.192.557.734	51.642.019.880	31.775.453.226	756.473.500	163.366.504.340
Tăng trong kỳ	75.483.273	4.146.014.636	2.053.790.909	0	6.275.288.818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	75.483.273	0	0	0	75.483.273
- Đầu tư mua sắm mới	0	4.146.014.636	2.053.790.909	0	6.199.805.545
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	823.098.476	0	823.098.476
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	823.098.476	0	823.098.476
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/06/2019	79.268.041.007	55.788.034.516	33.006.145.659	756.473.500	168.818.694.682
HAO MÒN					
Tại 01/01/2019	38.532.616.766	35.253.640.857	20.599.818.644	592.604.366	94.978.680.633
Tăng trong kỳ	2.516.510.296	1.691.584.957	1.250.567.899	28.392.296	5.487.055.448
- Khấu hao trong kỳ	2.516.510.296	1.691.584.957	1.250.567.899	28.392.296	5.487.055.448
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	823.098.476	0	823.098.476
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	823.098.476	0	823.098.476
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/06/2019	41.049.127.062	36.945.225.814	21.027.288.067	620.996.662	99.642.637.605
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2019	40.659.940.968	16.388.379.023	11.175.634.582	163.869.134	68.387.823.707
Tại 30/06/2019	38.218.913.945	18.842.808.702	11.978.857.592	135.476.838	69.176.057.077

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2019	22.866.207.528	50.086.320	488.750.000	23.405.043.848
Tăng trong kỳ	6.033.650.000	0	0	6.033.650.000
- Mua trong kỳ	6.030.000.000	0	0	6.030.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tăng khác	3.650.000	0	0	3.650.000
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2019	28.899.857.528	50.086.320	488.750.000	29.438.693.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2019	2.136.514.279	50.086.320	473.750.000	2.660.350.599
<i>Tăng trong kỳ</i>	192.656.818	0	1.875.000	194.531.818
- Khấu hao trong kỳ	192.656.818	0	1.875.000	194.531.818
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2019	2.329.171.097	50.086.320	475.625.000	2.854.882.417
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2019	20.729.693.249	0	15.000.000	20.744.693.249
Tại 30/06/2019	26.570.686.431	0	13.125.000	26.583.811.431

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2019	187.411.687.375	2.954.560.000	190.366.247.375
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/06/2019	187.411.687.375	2.954.560.000	190.366.247.375
HAO MÒN			
Tại 01/01/2019	0	0	0
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/06/2019	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2019	187.411.687.375	2.954.560.000	190.366.247.375
Tại 30/06/2019	187.411.687.375	2.954.560.000	190.366.247.375

II. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế Cộng (11a)	147.646.679.832	188.246.971.519
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	58.767.776.939	58.767.776.939
Dự án Điện gió Thuận Nhiên Phong	185.477.075.782	185.367.021.331
Các dự án khác	11.731.770.756	9.125.110.754
Cộng (11b)	255.976.623.477	253.259.909.024
Cộng (11a + 11b)	403.623.303.309	441.506.880.543

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	200.379.671	138.302.800
Cộng	200.379.671	138.302.800
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4.785.125.886	5.550.709.475
- Chi phí trả trước dài hạn khác	158.163.590	1.070.519.311
Cộng	4.943.289.476	6.621.228.786

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (30/06/2019)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20.a. Vay ngắn hạn						
- Công ty mẹ vay	166.408.208.279	166.408.208.279	184.408.208.279	137.257.214.124	119.257.214.124	119.257.214.124
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	166.407.398.549	166.407.398.549	184.407.398.549	127.786.354.524	109.786.354.524	109.786.354.524
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	0	0	0	899.574.267	899.574.267	899.574.267
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	0	0	0	8.571.285.333	8.571.285.333	8.571.285.333
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	809.730	809.730	809.730	0	0	0
- Các Công ty con vay	46.726.586.497	46.726.586.497	61.136.377.694	54.295.261.059	39.885.469.862	39.885.469.862
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	15.288.777.453	15.288.777.453	20.694.181.076	9.711.748.442	4.306.344.819	4.306.344.819
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	0	0	320.236.875	320.236.875	0	0
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	20.930.000.000	20.930.000.000	23.589.000.000	25.166.277.845	22.507.277.845	22.507.277.845
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	10.507.809.044	10.507.809.044	16.532.959.743	19.096.997.897	13.071.847.198	13.071.847.198
Nợ dài hạn đến hạn trả	325.244.000	0	325.244.000	0	0	0
Cộng vay ngắn hạn	213.460.038.776	213.134.794.776	245.869.829.973	191.552.475.183	159.142.683.986	159.142.683.986

20.b. Vay dài hạn

- Công ty mẹ vay	0	0	0	2.610.595.940	2.610.595.940	2.610.595.940
- Các Công ty con vay	881.044.037	881.044.037	640.000.000	226.000.000	467.044.037	467.044.037
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	805.244.000	805.244.000	640.000.000	202.000.000	367.244.000	367.244.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	75.800.037	75.800.037	0	24.000.000	99.800.037	99.800.037
Cộng vay dài hạn	881.044.037	881.044.037	640.000.000	226.000.000	467.044.037	467.044.037
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	325.244.000	325.244.000	325.244.000	0	0	0
Cộng các khoản vay dài hạn	555.800.037	555.800.037	0	0	467.044.037	467.044.037
Cộng (20.a+20.b)	214.015.838.813	213.690.594.813	0	0	159.609.728.023	159.609.728.023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/06/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	42.651.377.506	42.651.377.506	36.952.244.824	36.952.244.824
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	200.000.000	200.000.000	1.009.165.944	1.009.165.944
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	223.395.768	223.395.768
CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	1.200.431.859	1.200.431.859	2.143.026.471	2.143.026.471
Xí nghiệp cơ khí 59 chi nhánh Công ty TNHH MTV 27	137.940.106	137.940.106	986.690.659	986.690.659
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh - CN Đà Nẵng	602.055.614	602.055.614	602.055.614	602.055.614
Công ty CP Đất Xanh Miền Trung	0	0	1.421.549.101	1.421.549.101
Công ty TNHH MTV Xây dựng Điện Miền Tây Cao Bằng	2.141.134.150	2.141.134.150	1.987.717.886	1.987.717.886
Công Ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	255.708.090	255.708.090	96.291.250	96.291.250
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	13.239.161.310	13.239.161.310	5.037.167.730	5.037.167.730
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	22.418.301.672	22.418.301.672	21.211.935.464	21.211.935.464
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	1.257.680.032	1.257.680.032	1.257.680.032	1.257.680.032
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	1.257.680.032	1.257.680.032	1.257.680.032	1.257.680.032
Cộng (a+b)	28.321.786.770	28.321.786.770	38.209.924.856	38.209.924.856
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/09/2019)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2019)
a. Phải nộp	1.299.688.174	40.000.399.373	39.518.066.670	1.782.020.877
Thuế Giá trị gia tăng	1.014.150.954	35.769.368.702	35.401.691.573	1.381.828.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.005.335	3.462.485.360	3.412.207.474	170.283.221
Thuế thu nhập cá nhân	165.531.885	705.340.923	640.963.235	229.909.573
Thuế khác	0	63.204.388	63.204.388	0
b. Phải thu				
		Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)	
Thuế Giá trị gia tăng		0	0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.835.518.656	2.446.267.138	
Thuế khác		0	0	
Cộng		2.835.518.656	2.446.267.138	
18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)	
a. Ngắn hạn				
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân		362.202.497	362.202.497	
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình		242.880.795	242.880.795	
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn		1.799.969.814	2.159.732.487	
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNẵng - QNgãi		51.353.897	51.353.897	
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 110Kv Thuận Nhiên Phong - Mũi Né		28.456.895.137	28.542.577.220	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 500Kv TTDL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	0	6.835
Công ty mẹ phải trả Xây lắp TBA 500kV Tân Uyên và đấu nối	434.307.076	434.307.076
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Cầu Bông - Bình Tân	895.571.384	895.571.384
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 110kV Di Linh - Bảo Lộc	0	67.782.353
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đấu nối (HD số 02, (TCTDLMNTNHH))	61.040.006	108.816.308
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng TBA 220kV Đô Lương	31.203.666	31.203.666
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 220kV Nho Quan - Thanh Hóa	617.692.191	617.692.191
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 110kV Nha Trang - Ninh Hòa		8.417.392
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 110kV Tráng Bàng 2 - Đức Hòa	311.141.288	312.185.600
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng TBA 500kV Tân Uyên	1.981.701.144	1.551.304.789
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 220kV Long Phú - Sóc Trăng	3.586.645.431	3.805.537.100
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng TBA 220kV Ninh Bình - Trinh Xuyên	107.045.814	107.045.814
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 220kV Sông Tranh 2 - Tam Kỳ	0	34.366.678
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 500kV Mỹ Tho - Đức Hoà	0	54.000.000
Công ty mẹ phải trả khách hàng Đz 110kV Q Ngãi - Đ Phổ - Tam Quan	0	30.000.000
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	0	742.455.005
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Tĩnh Gia 2	9.361.346.460	0
Công ty mẹ phải trả khách hàng thi công TBA 500kV Đức Hoà	12.353.827.486	0
Phải trả khách hàng thi công Đz 500kV Nghi Sơn 2	8.972.582.536	
Phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Cam Lâm	3.984.486.805	
Phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Hacom Solar	1.387.416.786	
Phải trả khách hàng thi công Đz 110kV Long Thành - Hyosung	257.023.180	
Phải trả khách hàng thi công Đz đấu nối 220kV từ TBA 500kV Đức Hoà	554.701.267	
Phải trả khách hàng thi công Đz 500kV Sông Mây - Tân Uyên	356.984.702	
Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	240.497.754	174.061.171
Công ty mẹ phải trả khác	3.368.167.844	3.002.695.887
Các Công ty con phải trả cho khách hàng	5.728.860.542	337.173.010
Cộng	85.967.608.618	44.187.618.987

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Kinh phí công đoàn	628.954.146	747.741.197
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.186.941.192	596.544.419
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	36.432.388.165	12.392.063.534
Cộng	38.248.283.503	13.736.349.150

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	33.786.057.346	1.012.444.146
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	33.771.296.450	997.683.250
+ Phải trả, phải nộp khác	14.760.896	14.760.896
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	2.646.330.819	11.379.619.388
Cộng	36.432.388.165	12.392.063.534

() Phải trả cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0
Cộng	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***b. Dài hạn**

- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con

Cộng

0 0

0 0

23. Dự phòng phải trả**Cuối kỳ****(30/06/2019)****Đầu năm****(01/01/2019)****a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

1.331.351.107

1.953.401.158

1.331.351.107

1.953.401.158

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
 Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng *Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019*

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2019	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	104.990.615.770	16.746.426.087	133.473.023	(88.867.037.290)	26.127.381.247	0	973.082.733.910
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	5.882.469.480	0	0	0	1.582.911.830	0	7.465.381.310
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0	248.593.937	0	248.593.937
Số dư tại 31/03/2019	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	99.108.146.290	16.746.426.087	133.473.023	(88.867.037.290)	24.295.875.480	0	965.368.758.663
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	10.985.644.753	0	0	0	143.428.609	0	11.129.073.362
- Tăng khác	0	0	0	0	8.787.785	8.787.785	0	20.817.265	0	38.392.835
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	35.009.114.499	0	0	0	0	0	35.009.114.499
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/06/2019	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	75.084.676.544	16.755.213.872	142.260.808	(88.867.037.290)	24.460.121.354	0	941.527.110.361

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 30/06/2019:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
Cộng	(88.867.037.290)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	16.746.426.087	16.746.426.087
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	133.473.023	133.473.023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	276.873.715.445	201.853.831.503	437.259.048.986	387.719.326.229
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	186.057.096.596	177.727.722.142	308.492.579.057	290.327.005.051
- Doanh thu bán hàng	10.387.300.866	7.924.722.556	14.198.488.939	12.471.962.753
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.346.469.018	2.029.479.593	3.459.220.839	13.801.712.828
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	77.867.702.622	14.197.736.265	110.791.477.443	71.024.600.142
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	215.146.343	(25.829.053)	317.282.708	94.045.455
2- Giá vốn hàng bán	248.861.282.721	194.214.857.317	400.603.884.044	359.987.016.786
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	170.997.314.750	171.487.435.886	287.543.816.033	273.933.167.333
- Giá vốn bán hàng	8.511.943.592	6.512.429.813	11.554.511.846	10.150.282.062
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.090.177.821	2.817.431.491	5.640.237.132	13.967.964.358
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	66.156.320.860	13.441.778.115	95.689.805.739	61.876.812.879
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	105.525.698	(44.217.988)	175.513.294	58.790.154
3- Doanh thu hoạt động tài chính	657.456.538	174.422.557.516	913.653.383	177.071.103.838
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.415.738	3.808.381.731	388.612.583	6.455.498.605
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	525.040.800	754.548.000	525.040.800	754.548.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	169.860.365.048	0	169.860.365.048
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	(737.263)	0	692.185
4- Chi phí tài chính	3.432.783.016	6.735.623.390	5.937.323.222	11.133.922.880
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	467.854	460.347	467.854	1.878.366.650
- CP cho vay và đi vay vốn	3.432.070.941	5.773.418.647	5.936.331.013	9.671.817.609
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.421	0	3.421	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.749.460	49.481.000	44.993.520	49.481.000
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3.508.660)	912.263.396	(44.782.820)	(465.742.379)
- CP Tài chính khác	0	0	310.234	0
5- Thu nhập khác	3.126.329.051	1.140.414.628	3.214.392.678	2.432.544.183
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	30.000.000	(366.404.271)	30.000.000	116.667.273
- Tiền phạt thu được	3.055.286.537	430.816.196	3.055.286.537	430.816.196
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	41.042.514	1.076.002.703	129.106.141	1.885.060.714
6- Chi phí khác	242.606.889	538.807.058	2.283.722.339	1.114.008.161
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	(98.500.000)	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	2.000.000.000	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Các khoản chậm nộp tại các Công ty con	171.245.056	43.941.557	175.160.200	43.941.557
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	563.729.000	0	563.729.000
- Các khoản khác	71.361.833	29.636.501	108.562.139	506.337.604
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.322.546.926	2.806.512.360	3.022.365.047	4.552.392.322
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	2.322.546.926	2.806.512.360	3.022.365.047	4.552.392.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**I- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 tháng 06 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	213.460.038.776	2.384.081.179	215.844.119.955
Phải trả người bán	43.909.057.538	-	43.909.057.538
Chi phí phải trả	85.967.608.618	-	85.967.608.618
Các khoản phải trả khác	38.248.283.503	-	38.248.283.503
Cộng	381.584.988.435	2.384.081.179	383.969.069.614

31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	159.482.683.986	127.044.037	159.609.728.023
Phải trả người bán	38.209.924.856	-	38.209.924.856
Chi phí phải trả	44.187.618.987	-	44.187.618.987
Các khoản phải trả khác	13.736.349.150	-	13.736.349.150
Cộng	255.616.576.979	127.044.037	255.743.621.016

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2019		31/12/2018		30/06/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	22.797.560.339	0	125.956.918.242	0	22.797.560.339	125.956.918.242
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.200.632.100	(2.379.752)	1.200.842.800	(2.169.052)	1.198.252.348	1.198.673.748
- Phải thu khách hàng	328.874.491.037	0	196.370.792.219	0	328.874.491.037	196.370.792.219
- Phải thu khác	258.498.730.335	(121.923.182.656)	249.183.050.878	(151.145.756.729)	136.575.547.679	98.037.294.149
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	33.204.010.541	(1.172.643.026)	33.204.010.541	(1.172.643.026)	32.031.367.515	32.031.367.515
TỔNG CỘNG	644.575.424.352	(123.098.205.434)	605.915.614.680	(152.320.568.807)	521.477.218.918	453.595.045.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2019		31/12/2018		30/06/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	215.844.119.955	0	159.609.728.023	0	215.844.119.955	159.609.728.023
- Phải trả người bán	43.909.057.538	0	38.209.924.856	0	43.909.057.538	38.209.924.856
- Chi phí phải trả	85.967.608.618	0	44.187.618.987	0	85.967.608.618	44.187.618.987
- Phải trả khác	38.248.283.503	0	13.736.349.150	0	38.248.283.503	13.736.349.150
Cộng	383.969.069.614	0	255.743.621.016	0	383.969.069.614	255.743.621.016

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Bất động sản, Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO: Kinh doanh bất động sản, dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án...

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 2 năm 2019	Hoạt động Xây lắp			Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.091.400.778	8.089.059.501	13.841.965.929	229.982.025.293	(11.821.152.955)	276.873.715.445
Giá vốn hàng bán	23.033.007.487	7.290.429.181	12.082.289.219	208.669.295.184	(12.292.348.259)	248.861.282.721
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.058.393.291	798.630.320	1.759.676.710	21.312.730.109	471.195.304	28.012.432.724

Lũy kế năm 2019	Hoạt động Xây lắp			Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.674.841.931	8.962.280.451	21.910.581.367	386.563.180.132	(32.559.946.284)	437.259.048.986
Giá vốn hàng bán	29.268.687.612	7.962.371.107	22.037.961.355	355.513.011.698	(32.513.994.962)	400.603.884.044
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.406.154.319	999.909.344	(127.379.988)	31.050.168.434	(45.951.322)	36.655.164.942



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2019, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông của Công ty mẹ tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2018:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	276.873	201.854	75.019	37,16
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.012	7.638	20.374	266,75
3	Doanh thu hoạt động tài chính	657	174.422	(173.765)	(99,62)
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất giữa niên độ	10.985	107.473	(96.488)	(89,78)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2019 là 10.985 triệu đồng, giảm 89,78% tương đương giảm 96.488 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Trong quý 2/2019, VNECO đẩy mạnh thi công các công trình xây lắp điện để lên phiếu giá nghiệm thu thanh toán, vì vậy doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2019 tăng 37,16% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương tăng 75.019 triệu đồng đã tác động làm cho lợi nhuận gộp tăng 266,75% tương đương tăng 20.374 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018.

- Tuy nhiên, trong quý 2/2018, VNECO thực hiện thoái vốn đầu tư toàn bộ vào Công ty con là Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO, nên doanh thu hoạt động tài chính từ chênh lệch giữa giá phí thoái vốn và giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ khi thực hiện thoái vốn trên BCTC hợp nhất là 169.859 triệu đồng đã góp phần làm doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2019 là 173.765 triệu đồng; Đồng thời điều chỉnh giảm thuế TNDN hoãn lại 11.787 triệu đồng để tăng lợi nhuận hợp nhất quý 2/2018 do trước đây Công ty mẹ trích lập dự phòng vào Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO.

Tất cả các yếu tố trên đã tác động làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 là 5.103 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2018 là 95,5% tương đương giảm 108.182 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng